Ký bởi: Sở Y tế
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 11-06-2026 10:52:48

**Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi**
**Chương: 423**

**Mẫu biểu số 73**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 1829 /QĐ-SYT ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số giao được sử dụng | Tổng số đã phân bổ | Sự nghiệp y tế, sự nghiệp đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp bảo đảm xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Văn phòng Sở Y tế | Chi cục An toàn thực phẩm | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2 | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Dặng Thùy Trâm | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi | Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi | Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon | Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi | Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi | Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực | Trung tâm Pháp y tỉnh Quảng Ngãi | Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Quảng Ngãi | Trung tâm Y tế Đức Phổ | Trung tâm Y tế Mộ Đức | Trung tâm Y tế Tư Nghĩa | Trung tâm Y tế Sơn Tịnh | Trung tâm Y tế Bình Sơn | Trung tâm Y tế Ba Tơ | Trung tâm Y tế Trà Bồng | Trung tâm Y tế Kon Tum | Trung tâm Y tế Đăk Tô | Trung tâm Y tế Sa Thầy | Trung tâm Y tế Ia H'Drai |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | | |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **1** | **Lệ phí** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **2** | **Phí** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **2.1** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **2.2** | **Chi quản lý hành chính** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **2** | **Phí** | - | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **157,5** | **157,5** | **34,5** | **1,5** | **18,0** | **30,0** | **1,5** | **6,0** | **1,5** | **1,5** | **4,5** | **3,0** | **1,5** | **3,0** | **16,5** | **3,0** | **1,5** | **3,0** | **1,5** | **3,0** | **3,0** | **7,5** | **3,0** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **157,5** | **157,5** | **34,5** | **1,5** | **18,0** | **30,0** | **1,5** | **6,0** | **1,5** | **1,5** | **4,5** | **3,0** | **1,5** | **3,0** | **16,5** | **3,0** | **1,5** | **3,0** | **1,5** | **3,0** | **3,0** | **7,5** | **3,0** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | | |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 157,5 | 157,5 | 34,5 | 1,5 | 18,0 | 30,0 | 1,5 | 6,0 | 1,5 | 1,5 | 4,5 | 3,0 | 1,5 | 3,0 | 16,5 | 3,0 | 1,5 | 3,0 | 1,5 | 3,0 | 3,0 | 7,5 | 3,0 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | | |
| | Kinh phí thực hiện tặng quà cho Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú theo Nghị quyết 03/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh quy định về nội dung, mức chi hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh | 157,5 | 157,5 | 34,5 | 1,5 | 18,0 | 30,0 | 1,5 | 6,0 | 1,5 | 1,5 | 4,5 | 3,0 | 1,5 | 3,0 | 16,5 | 3,0 | 1,5 | 3,0 | 1,5 | 3,0 | 3,0 | 7,5 | 3,0 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | - | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | - | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |